

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án thụ lý số: 145/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Hoàng Ngọc S, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu D, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 2001

Địa chỉ: Khu D, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn X - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện C, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213; khoản 3, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81,82,83 luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 5 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 5 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Hoàng Ngọc S và chị Lê Thị L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Hai bên thỏa thuận giao con chung ch[□]a thành niên là Hoàng Hà M, sinh ngày 19/02/2019 cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh S có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L là 1.000.000đ (Một triệu đồng) / 01 tháng, kể từ tháng 5 năm 2022 cho đến khi cháu Mỹ thành niên (đủ 18 tuổi), phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Anh S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

- Về tài sản chung; Công sức: Hai bên đều xác nhận không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Hoàng Ngọc S và chị Lê Thị L, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê thống nhất thỏa thuận: Anh S có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 30.000.000đ tiền nợ gốc và 151.900đ tiền lãi.

Tổng là 30.151.900đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/4/2022 cho đến khi tất toán khoản vay. Chị L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện C 30.000.000đ tiền nợ gốc và 151.881đ tiền lãi. Tổng là 30.151.881đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/4/2022 cho đến khi tất toán khoản vay.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật anh S, chị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh S, chị L phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Về án phí: Anh S tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng và tiền án phí nghĩa vụ trả nợ là 753.797đ. Xác nhận anh S đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0007836 ngày 21/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ nay chuyển thành án phí. Anh S còn phải nộp thêm 603.797đ.

Chị L tự nguyện chịu 753.797đ tiền án phí nghĩa vụ trả nợ

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Thu Huyền